Unit 2: That is his ruler
(Đó là cây thước của anh ấy)

1. Từ vựng Lesson one

1. pen : cây bút mực (pen)
2. eraser : cục gôm (i rấy giơ)
3. pencil : cây bút chì (pén xô)
4. pencil case : hộp bút (pén xô khây x)
5. book : cuốn sách (búc kh)

Game 1 ☺ Game 2 ☺ Game 3 ☺ Game 4 ☺
Game 5 ☺ Game 6 ☺

2. Mẫu câu Lesson two

1. That is his pen: đó là cây bút mực của anh ấy
(đát ix hít x pen)

2. That is her book: đó là cuốn sách của cô ấy
(đát ix hơ búc)

his: của anh ấy, của ông ấy
her: của cô ấy, của bà ấy

LIVEWORKSHEETS

3. Từ vựng Lesson three

1. bag : cái giỏ, ba lô (bát)
2. door : cửa ra vào (đo)
3. window : cửa sổ (quín đâu)

Game 1 ☺ Game 2 ☺ Game 3 ☺ Game 4 ☺
Game 5 ☺ Game 6 ☺

4. Từ vựng Lesson four

1. cat : con mèo (khát)
2. cookie : bánh quy (khúc khi)
3. dog : con chó (đát)
4. desk : cái bàn (đét xkh)

Game 1 ☺ Game 2 ☺ Game 3 ☺ Game 4 ☺
Game 5 ☺ Game 6 ☺

LIVEWORKSHEETS